

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-ST

Ngày: 09 - 7 - 2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc
và hợp đồng vay tài sản (tiền)”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong;

Ông Nguyễn Thành Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản (tiền)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D; Cư trú tại: Số A, đường Lê Hồng P, phường Bình T, quận Bình T, thành phố Cần T (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn R (có mặt);

2. Ông Phạm Văn Đ (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị S; Cư trú tại: Ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 nguyên đơn bà Huỳnh Thị D trình bày:

Ngày 13/10/2016 ông Phạm Văn R có chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị D một căn nhà gắn liền với thửa đất 34, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, diện tích 218,2m², Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 725135 do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20 tháng 5 năm 2014 do ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị P đứng tên (bà Nguyễn Thị P đã chết vào năm 2013). Giá chuyển nhượng là 400.000.000 đồng, khi hai bên chuyển nhượng đất với nhau ông R có làm giấy viết tay cho bà D. Đến ngày 12/11/2016 bà D có giao cho ông R 100.000.000 đồng tiền đặt cọc, ông R có viết giấy tay cho bà D. Đến ngày 22/11/2016 ông Đ là con ông R có yêu cầu bà D cho mượn số tiền là 8.000.000 đồng, lúc mượn không có làm giấy tờ. Đến ngày 27/11/2016, ông R yêu cầu bà D cho mượn số tiền là 3.000.000 đồng, lúc mượn không có làm giấy tờ. Đến năm 2017, bà D yêu cầu phía ông R cùng bà D đi làm thủ tục đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D thì ông R và con ông R là bà S đồng ý đi làm thủ tục cho bà D, nhưng ông Đ con của ông R lại không đồng ý đi làm thủ tục cho bà D mà bà D cũng không rõ lý do. Do đó, bà D không đồng ý nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông R nữa.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Văn R phải trả lại cho bà D số tiền đã nhận đặt cọc là 100.000.000 đồng, bà D yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2016 đến ngày 04 tháng 03 năm 2019 làm tròn 27 tháng, với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 54.000.000 đồng, tổng cộng là 154.000.000 (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng), bà D yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 2%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà D yêu cầu ông Phạm Văn R trả lại cho bà D số tiền mượn là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và yêu cầu ông Phạm Văn Đ trả lại cho bà D số tiền mượn là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng). Bà D không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy khai ngày 29 tháng 3 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn R trình bày:

Ông R không nhớ vào thời gian nào, ông R có thỏa thuận với bà Huỳnh Thị D, ông R đồng ý chuyển nhượng 01 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 26, diện tích 218,2m², tọa lạc tại ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, giá chuyển nhượng là 420.000.000 đồng. Bà D sẽ chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên. Thời điểm này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông R đang thế chấp tại Quỹ Tín dụng nhân dân Huỳnh Hữu N, nên ông R có nói với bà D đưa cho ông R tiền cọc 100.000.000 đồng để ông R trả nợ và lấy sổ đỏ về, bà D đồng ý và đã đưa tiền cọc cho ông R là 100.000.000 đồng. Sau đó ông R lấy sổ đỏ về giao cho bà D làm thủ tục sang tên, nhưng ông R chờ khoảng 01 năm mà bà D vẫn chưa làm thủ tục sang tên.

Ông R có hỏi mượn tiền của bà D là 3.000.000 đồng, nhưng đã lâu nên ông R không nhớ vào thời gian nào, đến nay chưa trả.

Bà D yêu cầu ông R trả cho bà D tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tính lãi suất kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2016 đến ngày 04 tháng 03 năm 2019 làm tròn 27 tháng, với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 54.000.000 đồng, tổng cộng là 154.000.000, bà D yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 2%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu ông R trả số tiền mượn là 3.000.000 đồng. Ông R đồng ý trả cho bà D tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền mượn là 3.000.000 đồng, do

hoàn cảnh khó khăn nên ông R xin trả trong thời hạn 01 năm. Về lãi suất của 100.000.000 đồng thì ông R xin bà D giảm lãi cho ông R.

Tại biên bản lấy khai ngày 29 tháng 3 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S trình bày:

Bà S không nhớ vào thời gian nào, cha bà S là ông Phạm Văn R có thỏa thuận với bà Huỳnh Thị D chuyển nhượng 01 căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 26, diện tích 218,2m², tọa lạc tại ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, giá chuyển nhượng là 420.000.000 đồng. Bà D sẽ chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên. Thời điểm này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha bà S đang thế chấp tại Quỹ Tín dụng nhân dân Huỳnh Hữu N, nên khi bà D đưa tiền cọc 100.000.000 đồng thì cha bà S lấy sổ đỏ về giao cho bà D làm thủ tục sang tên, nhưng đến nay bà D vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Bà S biết việc cha bà S có mượn tiền của bà D là 3.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Bà D yêu cầu cha bà S trả cho bà D tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tính lãi suất kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2016 đến ngày 04 tháng 03 năm 2019 làm tròn 27 tháng, với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 54.000.000 đồng, tổng cộng là 154.000.000, bà D yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 2%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu cha bà S trả số tiền mượn là 3.000.000 đồng. Bà S thông nhất việc bà D yêu cầu cha bà S là ông Phạm Văn R trả cho bà D tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền mượn là 3.000.000 đồng. Về lãi suất của 100.000.000 đồng thì bà S yêu bà D giảm lãi cho cha bà S.

Đối với ông Phạm Văn Đ: Ông Đ đã bỏ địa phương, không cung cấp nơi cư trú mới nên sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Đ được. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Đ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự: Quyết định phân công giải quyết vụ án dân sự; Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 5 năm 2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Đ trả tiền vay trong vụ án này và không yêu cầu ông R trả tiền lãi của số tiền đặt cọc.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn Rương tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng ông Phạm Văn Đ chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Phạm Văn R trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc và tiền vay. Đình

chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D về việc yêu cầu ông Phạm Văn Đ trả tiền vay 8.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định tư cách của bà Phạm Thị S; ông Phạm Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận bà S không có liên quan đến việc nhận tiền đặt cọc và tiền vay. Còn nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ trả tiền vay cho nguyên đơn. Nên Tòa án xác định cho đúng tư cách của các đương sự, bà S không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, còn ông Đ là bị đơn trong vụ án.

- Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Phạm Văn Đ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Văn Đ vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn Đ.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ trả tiền mượn và yêu cầu ông R trả tiền cọc và tiền mượn. Trong quá trình nhận tiền cọc và mượn tiền các bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn trả số tiền đặt cọc và tiền mượn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản (tiền).

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông R trả tiền lãi của số tiền đặt cọc. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi này của nguyên đơn.

[5] Theo đơn khởi kiện, bà Huỳnh Thị D yêu cầu ông Đ trả tiền vay 8.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu này. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà D.

[6] Bị đơn thừa nhận có nhận tiền cọc và vay tiền của nguyên đơn, nguyên đơn cũng thống nhất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[7] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền đặt cọc và tiền vay, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất là ngày 12/11/2016 bị đơn nhận tiền đặt cọc của nguyên đơn, nội dung bị đơn sẽ chuyển nhượng cho nguyên đơn phần đất thửa số 34, tờ bản đồ số 26, diện tích 218,2m², tọa lạc ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, giá chuyển nhượng là 400.000.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ghi tờ cam kết nhận tiền cọc là ngày 12/11/2016, nhưng hai bên chưa đăng ký thủ tục chuyển nhượng, nguyên đơn khởi kiện không yêu cầu tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nhà và đất, mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi lại tiền đặt cọc, yêu cầu của nguyên đơn đòi lại tiền đặt cọc là có căn cứ.

[8] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn không có yêu cầu các bên chấm dứt thực hiện “chuyển nhượng nhà và đất vào ngày 13/10/2016” nhưng nhằm giải quyết dứt điểm vụ án nghỉ nên phải tuyên chấm dứt việc thực hiện “chuyển nhượng nhà và đất vào ngày 13/10/2016” giữa nguyên đơn và bị đơn ông R.

[9] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối số tiền vay 3.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng vay không có lãi, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn, nguyên đơn thống nhất không yêu cầu tính lãi. Cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay là 3.000.000 đồng.

[10] Bị đơn xin trả số tiền trong 01 năm là dứt điểm, hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có khả năng trả một lần cho nguyên đơn được. Tại phiên tòa do nguyên đơn không đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu của bị đơn.

[11] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 725135 ngày 20/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị P. Khi nhận tiền cọc bị đơn có giao cho nguyên đơn, nguyên đơn thừa nhận hiện nay đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bị đơn, nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn.

[12] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bị đơn ông Phạm Văn R thuộc trường hợp người cao tuổi nên ông R được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn

không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 328, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D, về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn R trả số tiền đặt cọc và tiền vay. Buộc bị đơn ông Phạm Văn R có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc và tiền vay là 103.000.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu đồng). Trong đó: Tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền vay là 3.000.000 đồng. Các bên chấm dứt việc thực hiện “chuyển nhượng nhà và đất vào ngày 13/10/2016” giữa bà Huỳnh Thị D và ông Phạm Văn R.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn ông R chưa thanh toán, thì hàng tháng bị đơn ông R còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn ông R giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 725135 ngày 20/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Phạm Văn R, bà Nguyễn Thị P.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D về việc yêu cầu ông Phạm Văn Đ trả tiền vay 8.000.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.125.000 đồng, theo biên lai số 0003598 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn ông Phạm Văn R được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.150.000 đồng (Năm triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn ông R có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Đ thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người

phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh